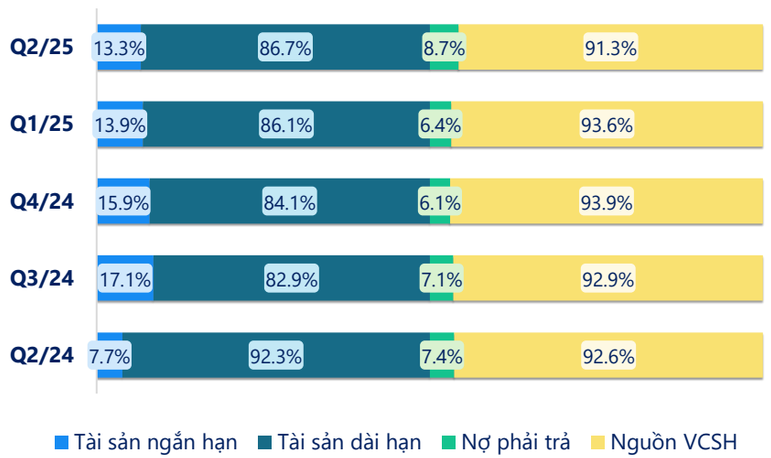
FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh (UPCOM: SBM)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	34,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,827
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,544
SL cổ phiếu LH	45,044,953
KLGD BQ 20 phiên (CP)	680
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,536
P/E	10.5
EPS	3,237

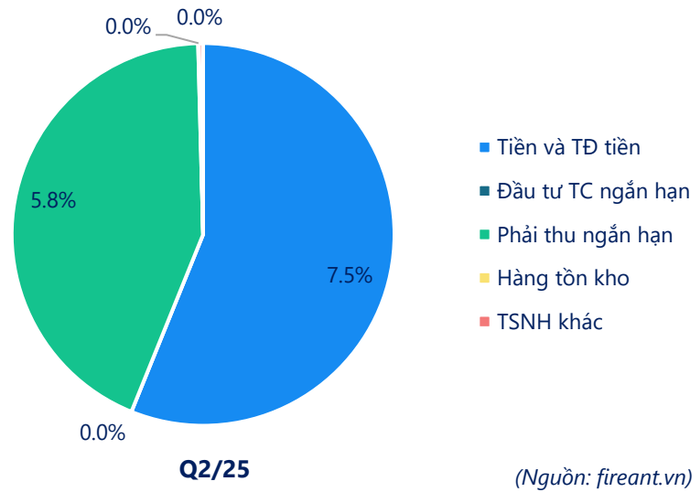
	YTD	1T	3T	6T
SBM	16.8%	7.8%	3.1%	18.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



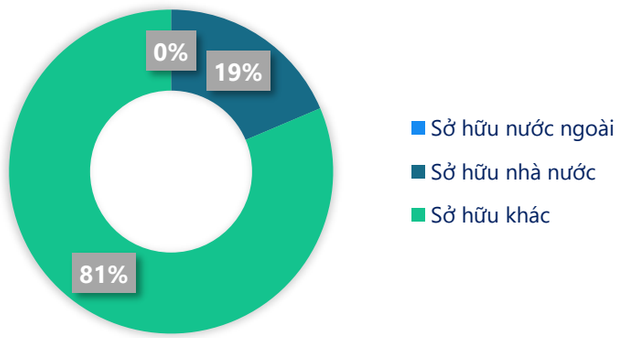
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



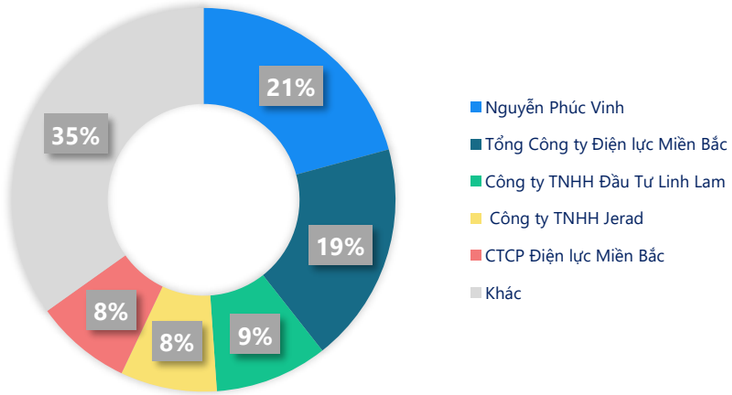
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



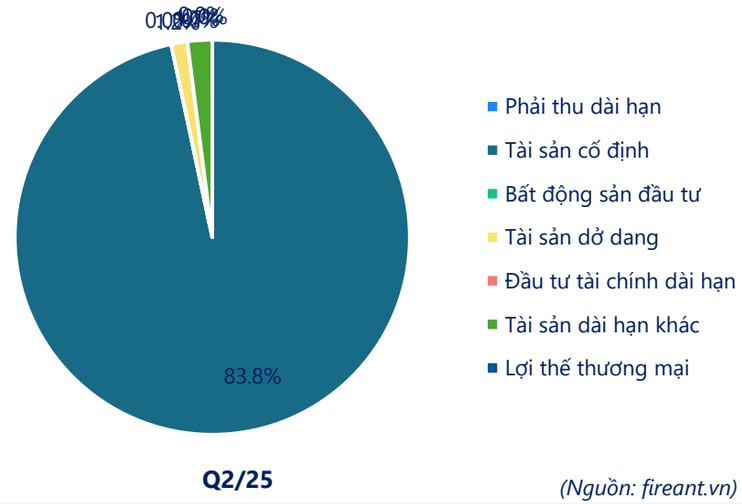
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

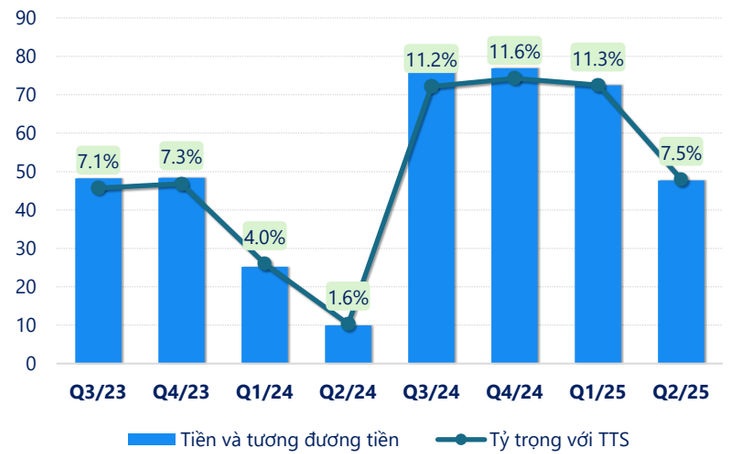


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

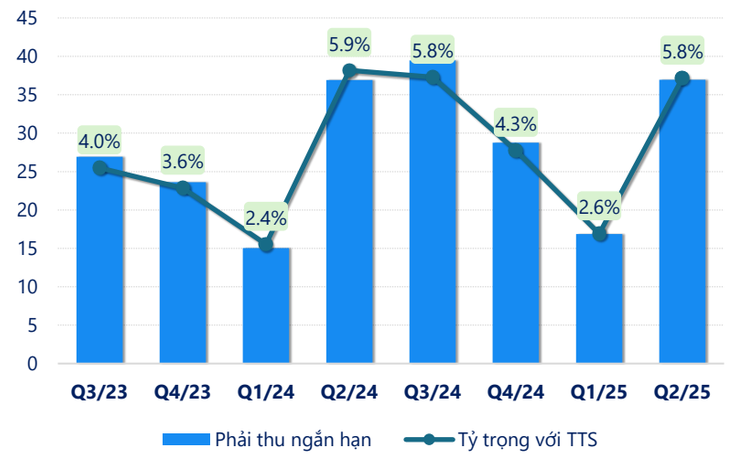
CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh (UPCOM: SBM)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



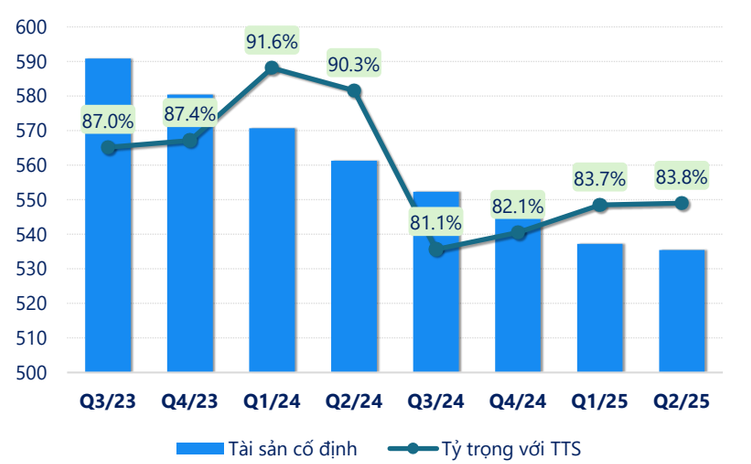
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



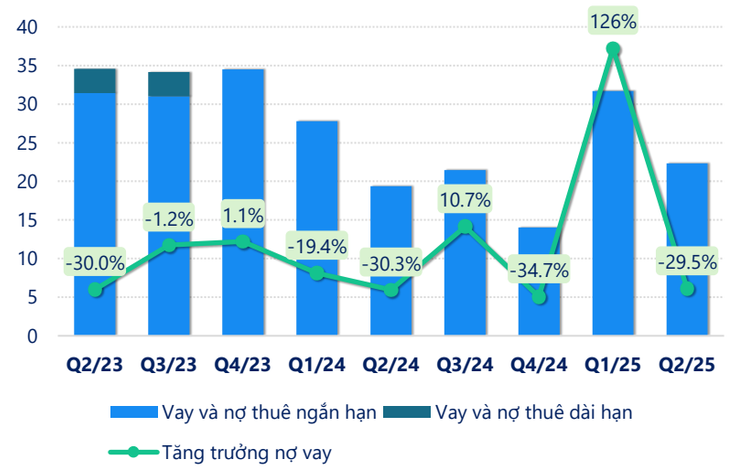
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



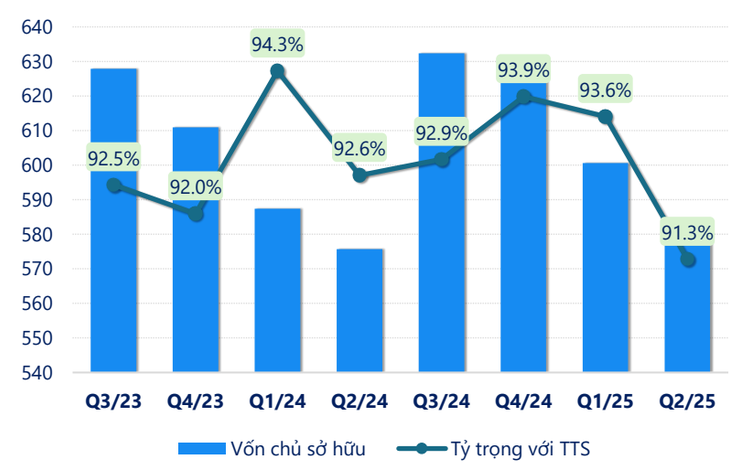
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

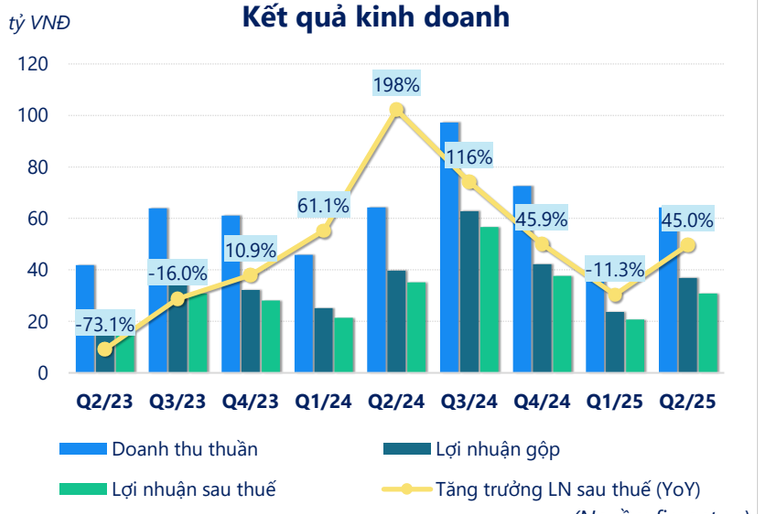


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

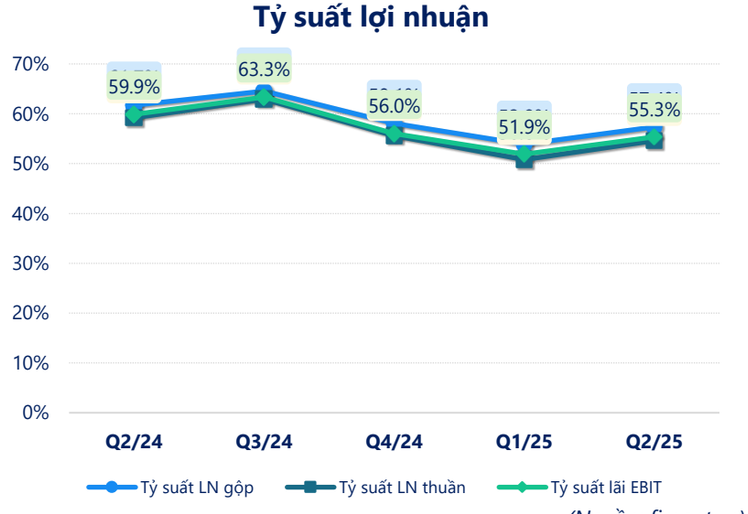
CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh (UPCOM: SBM)

Kết quả kinh doanh



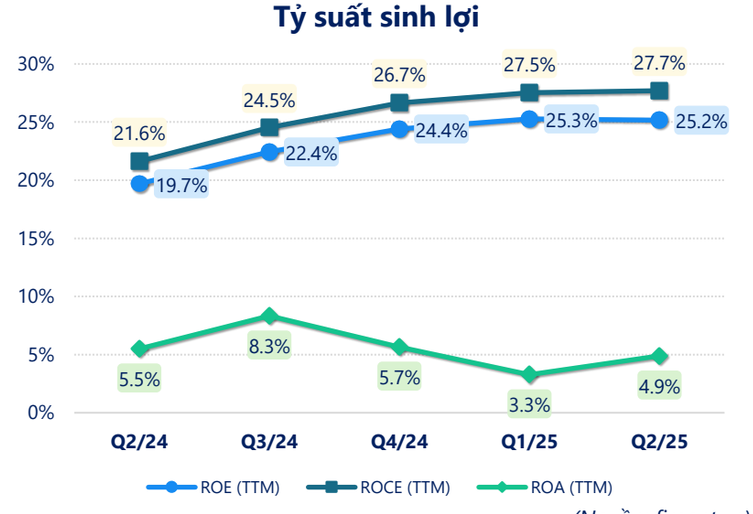
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



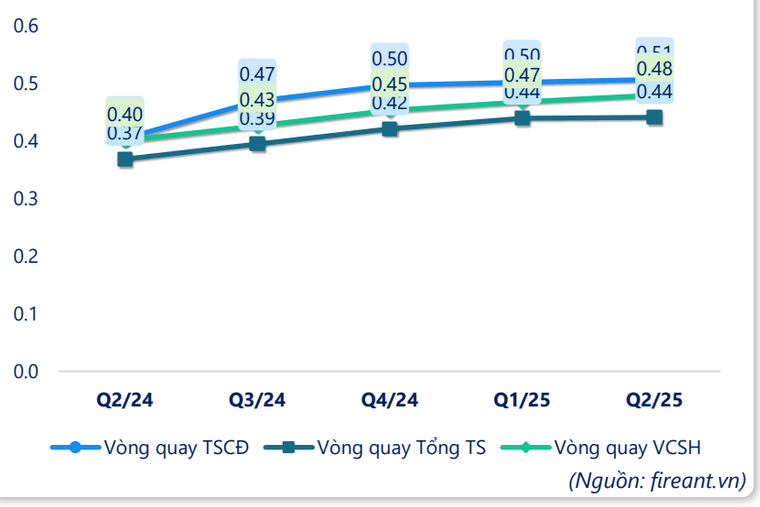
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



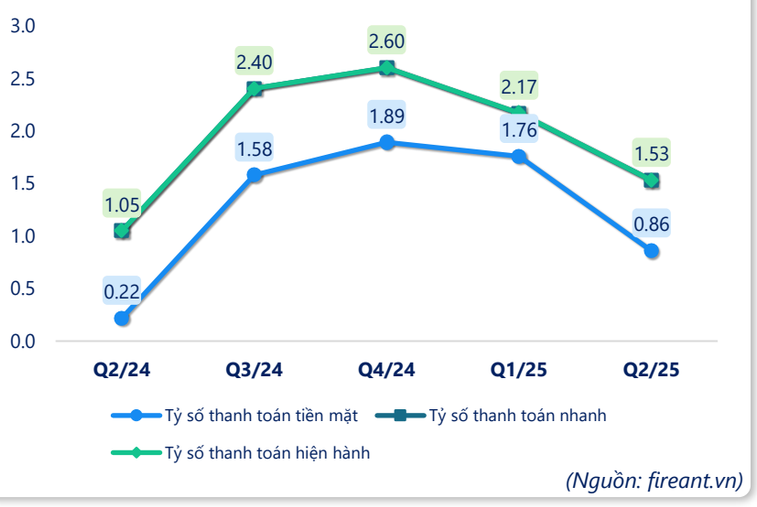
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



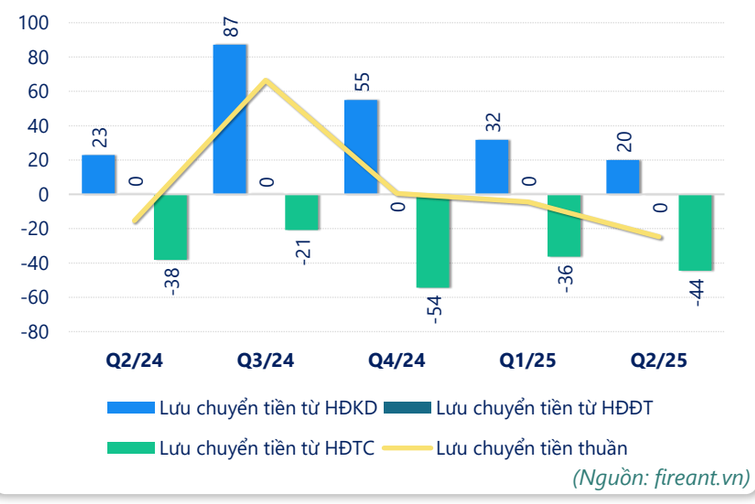
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh (UPCOM: SBM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**639**	**666**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	85.0	106	-19.7%
Tiền và tương đương tiền	47.7	76.9	-38.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	36.9	28.9	27.9%
Hàng tồn kho	0.06	0.04	43.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	0.04	622%
Tài sản dài hạn	**554**	**560**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.01	100%
Tài sản cố định	535	547	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.35	7.43	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.2**	**5.91**	**89.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.6	40.8	36.2%
Nợ ngắn hạn	**55.6**	**40.8**	**36.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.3	14.0	59.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.5	3.29	220%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**583**	**625**	**-6.7%**
Vốn chủ sở hữu	**583**	**625**	**-6.7%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	64.3	97.2	72.6	43.8	64.2
Giá vốn hàng bán	24.6	34.5	30.5	20.2	27.4
Lợi nhuận gộp	39.7	62.7	42.2	23.6	36.8
Doanh thu HĐTC	0.08	0.19	0.46	0.48	0.32
Chi phí TC	0.45	0.40	0.28	0.39	0.50
Chi phí lãi vay	0.45	0.40	0.28	0.39	0.47
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.28	1.36	1.95	1.44	1.59
LN thuần từ HĐKD	38.0	61.2	40.4	22.3	35.1
Lợi nhuận khác	0.02	0	0.01	0.09	0
LN trước thuế	38.0	61.2	40.4	22.3	35.1
Lợi nhuận sau thuế	35.1	56.7	37.6	20.7	30.8
LNST của CĐ cty mẹ	35.1	56.7	37.6	20.7	30.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	87.2	55.0	31.7	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.06	0.02	-0.14	0.26	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.3	-20.8	-54.4	-36.4	-44.5
Tiền đầu kỳ	25.2	9.96	76.4	76.9	72.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.3**	**66.5**	**0.47**	**-4.45**	**-24.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.03	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.96	76.4	76.9	72.4	47.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic